TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 615/2026/DS-PT
Ngày 23 -6 -2026
V/v Tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 và ngày 23 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2026/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2025/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 524/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số: 299/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2026; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1601/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trọng T1 là ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972. Địa chỉ: số nhà H, Khóm B, phường T, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/7/2025) (có mặt).

- Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1951 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1972 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Khoa T3, sinh năm 1986 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Long T4, sinh năm 1980 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Ngân T5, sinh năm 1986 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Thiện T6, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn nêu trên là ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2024, 31/10/2024, 28/10/2024, 04/11/2024 và văn bản ngày 15/6/2026) (có mặt).

Bị đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N là chị Phạm Thị Thảo A, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2025) (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T7 (Đ), sinh năm 1942. Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1948. Địa chỉ: Số A, Đường A, Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T8:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T9, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số A, Đường A, khu cấp đô thị, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ) (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2024) (vắng mặt)

Ông Trần Văn Bé N1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A, Đường A, khu cấp đô thị, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ) (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2024) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T8: Ông Nguyễn Như H1, Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

Địa chỉ: D đường T, phường C, Thành phố Cần Thơ.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp T, phường B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

4. Ông Võ Văn H2, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

5. Ông Đặng Văn T10, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

6. Chị Huỳnh Thị Tuyết M1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp H, xã A, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

7. Anh Huỳnh Tính B, sinh năm 1970 (vắng mặt)

8. Chị Huỳnh Thị Tuyết A1, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

9. Bà Nguyễn Thị Ngọc T11, sinh năm 1977 (vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị Ngọc T9, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A, Đường A, khu cấp đô thị, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bà T11 là ông Trần Văn Bé N1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A, Đường A, khu cấp đô thị, phường T, thành phố Cần Thơ (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2024) (có mặt).

11. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số A đường T, phường B, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc D là ông Trần Văn Bé N1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A, đường A, cấp đô thị, phường T, thành phố Cần Thơ (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2025) (có mặt).

12. Ông Trần Minh Q sinh năm 2005

13. Ông Trần Nguyễn Khả H3 sinh năm 2004

Cùng địa chỉ: Số A, Đường A, khu cấp thị, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

Người đại diện hợp pháp của Trần Minh Q, Trần Nguyễn Khả H3 là Bà Nguyễn Thị Ngọc T9, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số A, Đường A, cấp đô thị, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ) (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2024) (vắng mặt)

Ông Trần Văn Bé N1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A, Đường A, khu cấp đô thị, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ) (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2024) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3, bà Nguyễn Thị Ngân T5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của các nguyên đơn và trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Trọng T1 là nguyên đơn và là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn khác trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Q1 (chết năm 1999) và cụ Lê Thị T12 (chết năm 1993), cụ Q1 và cụ T12 có tất cả 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị T7 (tên thường gọi là Đ); bà Nguyễn Thị , (chết năm 2022 và có 03 người con Huỳnh Thị Tuyết M1, Huỳnh Tín B1 và Huỳnh Thị Tuyết A1); ông Nguyễn Văn T8; bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị M; ông Nguyễn Văn T13 (chết năm 2011 là cha của các nguyên đơn).

Cụ Q1 và cụ T12 chết không để lại di chúc và có để lại tài sản là các thửa đất như sau:

1/ Thửa số 1366 (Vlap thửa 89), diện tích 4180m^2, loại đất thổ quả;

Thửa 89, đo đạc tách thành 4 tách thửa gồm:

thửa 89-1, diện tích 1372,9m^2;

thửa 89-2, diện tích 172,4m^2;

thửa 89-3 diện tích 196,4m^2;

thửa 89-4 diện tích 1921,5m^2;

2/ Thửa số 1396, diện tích 740m^2, đất nghĩa địa (Vlap thửa 109, diện tích tranh chấp 283,8m).

3/ Thửa số 1375, diện tích 200m^2, đất nghĩa địa (Vlap gồm thửa 123, diện tích 84,7m^2 và thửa 124, diện tích 11m).

4/ Thửa số 769, diện tích 9370m^2, đất trồng lúa (Vlap thửa mới 195, diện tích 3983m^2 và thửa 180, diện tích 5385,3m).

Đất cùng tọa lạc ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Q1 và cụ T12 để lại và được nhận các thửa đất sau:

thửa 89-2 (thửa cũ 1366), diện tích 172,4m^2, đất thổ cư;

thửa 89-4 (thửa cũ 1366), diện tích 1921,5m^2, đất trồng cây lâu năm;

109 (thửa cũ 1396), diện tích 283,8m^2, đất nghĩa địa;

123 (thửa cũ 1375), diện tích 84,7m^2, đất Nghĩa địa;

124 (thửa cũ 1375), diện tích 11m^2, đất nghĩa địa;

195-2 (thửa cũ 769), diện tích 2047,5m^2, đất trồng lúa;

195-1 (thửa cũ 769), diện tích 1936m^2, đất trồng lúa;

Thửa đất 89 do bà N đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N thửa 89.

Các nguyên đơn yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn T13 và đồng ý giao lại cho ông Nguyễn Trọng T1 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu kỷ phần của ông Nguyễn Văn T13 (cha của các nguyên

đơn được hưởng của Q1, cụ T12) vượt kỷ phần thừa kế thì đồng ý hoàn trả giá trị cho những người khác nếu họ có yêu cầu. Nếu hàng thừa kế của cụ Q1 không ai yêu cầu thì yêu cầu công nhận cho ông T1 được quyền sử dụng các phần đất như đã nêu trên. Ông T1 không yêu cầu khảo sát, đo đạc lại và cũng không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp.

(Trong các thửa đất nêu trên thì phần đất tách thửa 89-1, diện tích 1372,9m^2, đất trồng cây lâu năm bà N hiến đất xây dựng Nhà Văn hóa – Thể thao cụm ấp P-P và thửa 180, diện tích 5385,3m^2 đất trồng lúa ông Võ Văn H2 con bà Nguyễn Thị T7 được thừa kế đã chuyển nhượng cho ông Đặng Văn T10, hai thửa đất này các nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, không tranh chấp).

Đối với cây trồng trên đất chia cho ai người đó sử dụng, không tranh chấp, vì cây trồng đều do cụ Q1 để lại.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N có chị Phạm Thị Thảo A trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của Cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Lê Thị T12.

Khi cụ Q1 và cụ T12 còn sống có chia đất cho các con, trong đó bà T7 và bà mỗi người được 06 công đất ruộng; ông T8 khoảng 04 công đất ruộng (nay là thửa 195); ông T13 (cha của Nguyễn Trọng T1) được cho 12 công đất ruộng (do con đông nên được chia nhiều hơn), đất cùng tọa lạc ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà M lấy chồng không nhận đất. Phần còn lại cụ Q1 canh tác kê khai, đăng ký, bà N ở chung với cha mẹ canh tác lấy hoa lợi nuôi cha mẹ. Bà N là người chung sống và nuôi dưỡng cha mẹ cho đến chết và nay bà N cũng là người thờ cúng cụ Q1 và cụ T12. Bà N không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của Nguyễn Trọng T1, vì cha của T1 là ông Nguyễn Văn T13 đã được cụ Q1 và cụ T12 cho 12 công đất nhiều nhất trong các con. Phần đất còn lại cha mẹ cho bà N và sau khi cha mẹ chết các con của cụ Q1 và cụ T12 đồng ký cho bà N được hưởng thừa kế, trong đó có ông Nguyễn Văn T13 cha của Nguyễn Trọng T1 đã đến Ủy ban nhân dân xã P ký cho bà N thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế và khi còn sống cụ Q1, cụ T12 đã chia đất cho các con giống như bà N trình bày. Phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ cho bà N canh tác để nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà. Bà không có yêu cầu chia thừa kế, nếu trường hợp chia thừa kế thì bà M yêu cầu được nhận phần của mình và đồng ý giao lại cho bà N quản lý sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T8 có anh Trần Văn Bé N1 là người đại diện hợp pháp trình bày:

Khi còn sống cụ Q1, cụ T12 có chia đất cho các con như sau: bà Nguyễn Thị V 06 công đất ruộng, bà Nguyễn Thị T7 06 công đất ruộng, ông Nguyễn Văn T13 (cha của nguyên đơn) 12 công đất ruộng và đất vườn; ông Nguyễn Văn T8 khoảng

04 công đất ruộng (hiện nay là thửa đất 195, tờ bản đồ số 29, diện tích 3869,6m), nhưng sau khi cha mẹ cho đất ông T8 để cho bà N canh tác nuôi cha mẹ. Sau khi cụ Q1, cụ T12 chết thì các anh em ký tên sang cho bà N và bà N sang tên trả lại cho ông T8 và vợ là Trần Thị H4 (chết năm 2024) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện T ký cấp giấy ngày 08/7/2014. Cách đây khoảng 4 - 5 năm ông T8, bà H4 cho anh Nguyễn Trọng T1 thuê canh tác, giá thuê hàng năm là 7.000.000đ và anh T1 có trả tiền thuê hàng năm. Nhưng cách nay khoảng hai năm nay anh T1 không trả tiền thuê đất cho ông T8 nữa mà làm đơn khởi kiện chia thừa kế. Ông T8, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ông Trần Văn Bé N1 là người đại diện hợp pháp của Nguyễn Thị Ngọc T11, Nguyễn Thị Ngọc T9 và Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: các đương sự là người thừa kế của bà H4, thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn Bé N1, thửa đất 195 mà Nguyễn Trọng T1 yêu cầu chia thừa kế là của ông T8, bà H4 được ông bà nội là cụ Q1 và cụ T12 cho và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn.

Ông Huỳnh Tính B và bà Huỳnh Thị Tuyết M1 là người thừa kế của bà Nguyễn Thị trình B2:

Ông, bà là con của bà Nguyễn Thị V, lúc còn sống cụ Q1, cụ T12 có cho bà V 06 công đất ruộng, bà Nguyễn Thị T7 06 công đất ruộng, ông Nguyễn Văn T13 12 công đất ruộng và đất vườn, ông Nguyễn Văn T8 khoảng 04 công đất ruộng (hiện nay là thửa đất 195, tờ bản đồ số 29, diện tích 3869,6m). Phần diện tích đất còn lại ông T1 đang tranh chấp là ông bà ngoại để lại bà N, vì bà N là người nuôi dưỡng cụ Q1 và cụ T12 cho đến khi chết làm đám tang và thờ cúng hai cụ. Nếu trường hợp bà Nguyễn Thị Đ1 chia thừa kế thì các đương sự yêu cầu nhận và đồng ý giao lại cho bà N quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/8/2025:

Ông Nguyễn Trọng T1 đại diện cho các nguyên đơn bà Trần Thị Kim H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Khoa T3, Nguyễn Long T4, Nguyễn Thị Ngân T5, Nguyễn Thiện T6 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông Nguyễn Văn T2 đại diện cho ông Nguyễn Trọng T1 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T1, tuy nhiên ông T2 yêu cầu đưa phần đất mà ông Võ Văn T14 đang đứng tên là thửa 180, diện tích 5385,3m^2 vào để chia thừa kế.

Bà Phạm Thị Thảo A đại diện cho bị đơn bà N không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn, vì ông Nguyễn Văn T13 cha của các nguyên đơn đã được cho đất rất nhiều, hiện nay các nguyên đơn cũng đang sống trên đất cụ Q1 cho, phần đất tranh chấp là của bà N, không đồng ý chia thừa kế.

Ông Trần Văn Bé N1 đại diện cho ông Nguyễn Văn T8 và các con của ông T8 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, vì phần đất thửa 195 là

do cụ Q1 chia cho ông T8, tuy nhiên ông T8 chưa nhận mà để lại cho bà N canh tác nuôi cha mẹ, sau đó bà N làm thủ tục thừa kế và chuyển trả lại cho ông T8.

Ông Huỳnh Tính B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Do các thửa đất số 195,180 (thửa cũ 769) ông Nguyễn Văn T8 và bà Trần Thị H4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây nguyên đơn không yêu cầu định giá (BL 135, 136) nên Tòa án nhân dân huyện Tam Bình không định giá. Tại phiên Tòa ngày 25/8/2025 ông Nguyễn Trọng T1 yêu cầu định giá nên Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để định giá theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay (13/10/2025) các bên đương sự đều thống nhất giá trị các loại đất theo biên bản định giá tài sản ngày 22/9/2025, không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Ông T2 đại diện cho ông T1 và ông T1 đại diện cho các nguyên đơn khác tự nguyện rút lại yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 1369, diện tích 740m^2 đất nghĩa địa, do cụ Q1 đứng tên (thửa mới là thửa 109, diện tích tranh chấp 283,3m^2 do bà B3 kê khai chương trình Vlap, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2025/DS-ST ngày 13/10/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 1396, diện tích 740m^2, đất nghĩa địa (theo chương trình Vlap là thửa 109, diện tích 283,8m^2, loại đất nghĩa địa do bà Nguyễn Thị B3 kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế thửa đất số 1375, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2, đất nghĩa địa (theo chương trình Vlap thửa 123, diện tích 84,7m^2 và thửa 124, diện tích 11m^2, tờ bản đồ 34), tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long do cụ Nguyễn Văn Q1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.1. Công nhận cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Lê Thị T12 gồm: bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T8, bà Huỳnh Thị Tuyết M1, ông Huỳnh Tính B và bà Huỳnh Thị Tuyết A1 được quyền sử dụng chung thửa đất số 1375, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2, đất nghĩa địa (theo chương trình Vlap thửa 123 diện tích 84,7m^2, thửa 124, diện tích 11m^2, tờ bản đồ số 34), đất nghĩa địa), tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (trên đất có mộ của cụ Q1 và cụ T12).

3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6 về việc chia thừa kế thửa đất số 769 (thửa mới 195 và 180), tờ bản đồ số 7, diện tích 9370m^2 đất trồng lúa và

thửa số 1366 (thửa mới 89), diện tích 4180m^2 đất thổ quả, cùng tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 27/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long và sơ đồ hiện trạng khu đất.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền khángcáo theo luật định.

Ngày 20/10/2025 Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5 kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn T13 tại văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và văn bản phân chia thừa kế cùng ngày 13/10/2006. Chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của cụ Q1 và cụ T12 chết để lại là thửa 123 diện tích 81,7m^2, thửa 124 diện tích 11m^2 (thửa cũ 1375); thửa 89-1 diện tích 1.372,9m^2, thửa 89-2 diện tích 172,4m^2, thửa 89-3 diện tích 196,4m^2, thửa 89-4 diện tích 1.921,5m^2 (thửa cũ 1366); thửa 180 diện tích 5.385,3m^2, thửa 195-1 diện tích 1.936m^2, thửa 195-2 diện tích 2.047,5m^2 (thửa cũ 769). Vợ và các con của ông Nguyễn Văn T13 là Trần Thị Kim H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Trọng T1, Nguyễn Khoa T3, Nguyễn Long T4, Nguyễn Thị Ngân T5 và Nguyễn Thiện T6 yêu cầu được chia và nhận chung kỷ phần ông T13 được hưởng từ cụ Q1 và cụ T12 bằng hiện vật tại các thửa đất: thửa 123 diện tích 81,7m^2 + thửa 124 diện tích llm^2 (thửa cũ 1375), loại đất NĐ; thửa 89-2 diện tích 172,4m^2 (thửa cũ 1366), loại đất ngay tại nền nhà cụ Q1 và cụ T12 trước đây; thửa 195-2 diện tích 2.047,5m^2 (thửa cũ 769), loại đất .

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn T2 đại diện cho ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa án, chia thừa kế vì Văn bản phân chia di sản không có bản chính. Các cơ quan chức năng, bị đơn không có bản chính cung cấp. Tòa án cấp sơ thẩm không chia đủ diện tích đất thừa kế. Di sản của cụ Q1 tổng diện tích là 14.490 m^2 chia thừa kế theo pháp luật. Phần đất bà B3 kê khai thì rút lại, chia thừa kế các phần còn lại. Yêu cầu được nhận hiện vật phần đất thửa 89-2 diện tích 172,4 m^2 (đất thổ cư gia đình nguyên đơn đang quản lý) và phần diện tích thửa 195-2 diện tích 2.095 m^2, đất lúa, gia đình nguyên đơn đang quản lý). Nếu tính kỷ phần thừa kế, nguyên đơn nhận hơn thì đồng ý trả giá trị. Các phần khác như phần bà N cho Ủy ban nhân dân huyện T, tách thửa 89-1, diện tích 1372,9m^2 (Ủy ban nhân dân huyện T đã xây dựng Nhà Văn H5 – Thể thao cụm ấp P- P), phần của ông H2 nhận chuyển

nhượng cho ông T15, ông H2 là con của bà T7, các ông T8, bà T7, bà M, phần của bà V các thừa kế của bà V tặng cho bà N coi như tính phần của bà N để không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận và phần đất Ủy ban nhân dân huyện T đã xây dựng Nhà Văn H5 – Thể thao cụm ấp P- P cũng như phần đất ông T14 được cấp giấy. Thống nhất kết quả định giá. Trước đây có mướn đất của ông T14. Thửa 195 hiện nay, bà N tặng cho ông T8 nhưng ông T8 không sử dụng mà gia đình nguyên đơn sử dụng.

Ông Bé N1 trình bày: Không chấp nhận chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T8 trình bày: Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bác yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện thửa 769 và 1366 là có căn cứ vì thửa 769 và 1366 không còn đứng tên của ông Q1. Từ khi cấp giấy từ năm 2006 đến nay, không có khiếu nại, không có văn bản của cơ quan chức năng xác định việc cấp giấy cho bà N, ông T8 không đúng pháp luật. Ông T8 được bà N tặng cho đất từ năm 2014 đến nay, ổn định, ngay tình nên đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn. Nguyên đơn kháng cáo không cung cấp tình tiết gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ y án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5:

Các đương sự yêu cầu giám định chữ ký của ông T13 trong văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 13/10/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án Công văn số 1303/CN.VPĐKĐĐ ngày 26/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng ký đất đai huyện T phúc đáp Công văn số 260/CV-TA ngày 25/7/2023 của Tòa án có nội dung: hiện tại chi nhánh Văn phòng ký đất đai huyện T đang lưu trữ bản không có bản chính. Như vậy không thu thập được bản chính văn bản phân chia tài sản thừa kế. Trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn cũng không cung cấp được bản chính văn bản phân chia tài sản thừa kế 13/10/2006 để thực hiện việc giám định theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn trình bày cũng không lưu giữ bản chính văn bản phân chia tài sản thừa kế nên không có để cung cấp cho Tòa án. Tòa phúc thẩm cũng ra Quyết định yêu cầu các đương sự cung cấp nhưng các đương sự không cung cấp bản chính cho Tòa. Nguyên đơn không cung cấp chứng cứ ông T13 không ký tên. Bà N quản lý sử dụng đất khi cụ Q1 chết, ông T13 không có tranh chấp. Các con của ông Q1 trình bày ông T13 được cụ Q1 cho nhiều đất. Bà H và ông T1 cũng sinh sống trên đất đã được cụ Q1 cho.

Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 13/10/2006 không có bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T8 ký tên, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị M trình bày bà có chồng, bên chồng bà rất nhiều đất nên khi cụ Q1 kêu về cho đất bà không nhận mà để lại cho bà N là chị ruột (bà N không có chồng, con) canh tác thu huê lợi để nuôi cha mẹ. Nay bà M cũng không yêu cầu chia thừa kế, nếu trường hợp được chia bà cũng giao lại cho bà N (bút lục 357). Như vậy, trường hợp bà M được chia thừa kế bà cũng giao lại cho bà N. Đối với ông Nguyễn Văn T8 mặc dù không ký tên vào văn bản phân chia tài sản thừa kế, nhưng ông T8 và các anh chị em ruột của ông T8 đều thừa nhận cụ Q1 cho ông T8 khoảng 4000m^2 đất ruộng, nhưng ông T8 chưa nhận mà để lại cho bà N canh tác nuôi cha mẹ, sau đó bà N nhận thừa kế và tặng cho lại ông T8 hiện nay là thửa đất số 195, Tờ bản đồ số 29, diện tích 3869,6m^2, loại đất trồng lúa do ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị H6 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất hiện nay ông T1 quản lý sử dụng.

Ông T8 và bà M không khiếu nại văn bản phân chia tài sản thừa kế được UBND xã P chứng thực ngày 17/10/2006. Hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bà M, ông N1 đại diện cho ông T8 cũng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Nếu trường hợp được chia thừa kế thì bà M và ông T8 đồng ý để lại cho bà N thửa đất số 1366 (thửa mới 89), diện tích 3857,3m^2 (đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 3557,3m) bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N đã hiến một phần diện tích 1655,6m^2, đất trồng cây lâu năm cho UBND xã P để xây dựng nhà văn hóa thể thao cụm ấp P - P (BL 309). Phần diện tích còn lại của thửa 89 là 2093,9m^2 bà N sử dụng. Đối với thửa 769, diện tích 4000m^2 đất , năm 2013 bà Nguyễn Thị N tặng cho ông Nguyễn Văn T8 ghi nhận thành thửa đất số 195, tờ bản đồ số 29, diện tích 3869,6m^2, loại đất trồng lúa, hiện nay vợ chồng ông T8 và bà H6 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất nêu trên không còn là di sản thừa kế của cụ Q1 nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

Thửa đất số 1375, diện tích 200m^2, đất nghĩa địa (thửa mới 123, diện tích 84,7m^2 và thửa 124, diện tích 11m), phần đất này cụ Nguyễn Văn Q1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có mộ của cụ Q1 và cụ T12, mục đích sử dụng là đất nghĩa địa nên công nhận cho các đồng thừa kế của cụ Q1, cụ T12 được quyền sử dụng chung. Nguyên đơn yêu cầu chia thửa đất số 1375 có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này. Nguyên đơn rút lại yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế thửa 1396, diện tích 740m^2, đất nghĩa địa (theo chương trình Vlap là thửa 109, diện tích 283,8m^2, loại đất nghĩa địa do bà Nguyễn Thị B3 kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T2 đại diện cho ông Nguyễn Trọng T1 và ông T1 đại diện cho các nguyên đơn khác tự nguyện rút lại yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 1396, diện tích 740m^2 đất nghĩa địa, do cụ Nguyễn Văn Q1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo chương trình Vlap thửa 109, diện tích tranh chấp 283,8m^2 do bà Nguyễn Thị B3 kê khai, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn đã rút là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5 là đồng nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Cụ Lê Thị T12 chết năm 1993, cụ Nguyễn Văn Q1 chết ngày 15/3/1999, năm 2020 các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Q1, cụ T12 là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015. Các đương sự đều thừa nhận cha mẹ của hai cụ Nguyễn Văn Q1 và Lê Thị T12 đã chết và hai cụ có 06 người con chung bao gồm: bà Nguyễn Thị T7 (tên thường gọi là Đ); bà Nguyễn Thị V (chết năm 2022, bà V có chồng là ông Huỳnh Văn P chết và có 03 người con Huỳnh Thị Tuyết M1, Huỳnh Tính B và Huỳnh Thị Tuyết A1); ông Nguyễn Văn T8; bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị M; ông Nguyễn Văn T13 (chết năm 2011 có vợ là bà Trần Thị Kim H và các con là nguyên đơn). Các đương sự cam kết không có người thừa kế nào khác.

[2.2] Về nguồn gốc đất:

Cụ Nguyễn Văn Q1 kê khai, đăng ký vào năm 1998 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất sau:

Thửa số 1375, diện tích 200m^2, đất nghĩa địa;

Thửa số 1396, diện tích 740, đất nghĩa địa;

Thửa số 1366, diện tích 4180m^2, đất thổ quả;

Thửa đất số 769, diện tích 9370m^2, đất trồng lúa.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng thể hiện:

1. Thửa số 1366 (Vlap thửa 89), diện tích 4180m^2, loại đất thổ quả;

Thửa 89, tách thành 4 tách thửa:

thửa 89-1, diện tích 1372,9m^2 (Ủy ban nhân dân huyện T đã xây dựng Nhà Văn H5 – Thể thao cụm ấp P- P**).**

thửa 89-2, diện tích 172,4m^2, đất thổ cư

thửa 89-3 diện tích 196,4m^2

thửa 89-4 diện tích 1921,5m^2, đất trồng cây lâu năm

2. Thửa số 1396 (V), diện tích 740m^2, đất nghĩa địa;

Thửa 109 này theo chương trình Vlap do bà Nguyễn Thị B3 kê khai, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**,** ông T1 tranh chấp diện tích 283,8m^2 (tại phiên tòa đã rút lại yêu cầu).

3. Thửa số 1375 (Vlap thửa 123, 124), diện tích 200m^2, đất nghĩa địa;

Thửa 123, diện tích 84,7m^2; Thửa 124, diện tích 11m^2.

4. Thửa số 769 (Vlap thửa 195, 180), diện tích 9370m^2, đất trồng lúa;

195, được tách thành 02 tách thửa:

195-1, diện tích 1936m^2

195-2, diện tích 2047,5m^2

180, diện tích 5385,3m^2 **(**hiện nay ông Võ Văn T14 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

[2.3] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn Q1 hiện nay còn sống gồm có bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị T7 và những người thừa kế của bà V đều thừa nhận năm 1992, khi cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Lê Thị T12 còn sống có chia đất cho các con, cụ thể: bà Nguyễn Thị 0 công đất ruộng, bà Nguyễn Thị T7 06 công đất ruộng, ông Nguyễn Văn T13 (cha của nguyên đơn) là 12 công đất ruộng và đất vườn. Sau khi chia đất cho các con xong, phần còn lại cụ Q1 kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đối với các thửa đất như đã nêu trên.

[2.4] Tại Công văn số 77/CN.VPĐKĐĐ ngày 07/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thể hiện vào ngày 14/11/2006 Phòng T cập nhật biến động nhận thừa kế của bà Nguyễn Thị N tại thửa 769, diện tích 4000m^2, loại đất , tờ bản đồ số 7 và thửa 1336, diện tích 4180m^2, loại đất ONT+CLN, tờ bản đồ số 7 và được tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C001267, số vào sổ 20869 cấp ngày 21/02/1995, tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo hồ sơ thừa kế).

Theo đó, sau khi cụ T12 và cụ Q1 chết thì vào ngày 13/10/2006 bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T13 (là chồng bà H và cha ruột của các nguyên đơn), bà Nguyễn Thị N, ông Võ Văn H2 là cháu ngoại lập *"Văn bản*

phân chia tài sản thừa kế", văn bản này được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long chứng thực ngày 17/10/2006, theo đó các đương sự nêu trên thống nhất ký tên cho bà Nguyễn Thị N được thừa kế thửa đất số 769, diện tích 4000m^2 đất và thửa 1366, diện tích 4180m^2 đất ONT – LNQ, ông Võ Văn H2 chiết thửa 769, diện tích 5370m^2, đất trồng lúa. Cùng ngày 13/10/2006 ông Nguyễn Văn T13, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị V có văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế của các đương sự có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 17/10/2006 (bút lục).

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm thu thập bản photo văn bản phân chia thừa kế ngày 13/10/2006 có chữ ký của những người thừa kế là: ông Võ Văn H2, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị N. Riêng ông Nguyễn Văn T13 (bị người khác giả chữ ký và chữ viết họ tên). Văn bản này thiếu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q1 và cụ T12 là ông T13, ông T8 và bà M nhưng được ông Trần Hoàng S Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P xác nhận vào ngày 17/10/2006 (tức sau ngày lập văn bản 04 ngày).

Án sơ thẩm cho rằng phần đất tách thửa 89-1, diện tích 1372,9m^2 đất trồng cây lâu năm bà N hiến xây dựng Nhà Văn H5 – Thể thao cụm P - P và thửa 180, diện tích 5.385,3m^2 đất trồng lúa ông Võ Văn H2 con bà Nguyễn Thị T7 được thừa kế chuyển nhượng cho ông Đặng Văn T10, hai thửa này các nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, không tranh chấp là không đúng với ý chí của các nguyên đơn, các nguyên đơn xác định tách thửa 89-1 và 180 là tài sản nằm trong khối di sản của cụ Q1 và cụ T12 chết để lại, để tính kỷ phần thừa kế của những người thừa kế cùng hàng. Nhưng các nguyên đơn không có yêu cầu nhận bằng hiện vật tại tách thửa 89-1 và 180. Mà yêu cầu nhận kỷ phần bằng hiện vật tại các thửa đất theo đơn khởi kiện. Các nguyên đơn yêu cầu: Trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết họ tên Nguyễn Văn T13 tại văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và văn bản phân chia thừa kế cùng ngày 13/10/2006. Các nguyên đơn cho rằng ông Nguyễn Văn T13 không ký vào văn bản phân chia tài sản thừa kế cho bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Trọng T1 có yêu cầu Tòa án thu thập bản chính văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 13/10/2006 để làm căn cứ giám định chữ ký của ông T13, tuy nhiên tại Công văn số 1303/CN.VPĐKĐĐ ngày 26/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T phúc đáp công văn số 260/CV-TA ngày 25/7/2023 của Tòa án có nội dung: hiện tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đang lưu trữ bản sao, không cung cấp được bản chính theo yêu cầu của Tòa án (bút lục 290). Như vậy không thu thập được bản chính văn bản phân chia tài sản thừa kế. Trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn cũng không cung cấp được bản chính văn bản phân chia tài sản thừa kế 13/10/2006 để thực hiện việc giám định theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn trình bày cũng không lưu giữ bản chính văn bản phân chia tài sản thừa kế nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Vào ngày 24/3/2026 Ủy ban nhân dân xã có nhận được Đơn yêu cầu xác định lưu giữ bản chính Văn bản phân chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Trọng T1

với nội dung như sau: *Ông yêu cầu Ủy ban nhân dân xã S có văn bản xác định cho biết có còn lưu giữ bản chính Văn bản phân chia tài sản thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn Q1 ghi ngày 13/10/2006 được Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã S) chứng thực ngày 17/10/2006 sổ chứng thực 21, quyển số do Phó Chủ tịch lúc đó là ông Trần Hoàng S ký".* Qua tra cứu hồ sơ dữ liệu địa chính lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Vĩnh Long phúc đáp như sau: Văn bản phân chia tài sản thừa kế số 21, quyển số 01/TP/CC-SCT/HĐGD do Trần Hoàng S, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P ký chứng thực ngày 17/10/2006 không có lưu giữ bản chính của Văn bản nên không cung cấp theo yêu cầu của ông Nguyễn Trọng T1 được.

Tại cấp phúc thẩm, ông T1 tiếp tục yêu cầu. Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 589/2026/QĐ – CCTLCC ngày 08 tháng 4 năm 2026, Văn bản nhắc số 797/2026/QĐ – CCTLCC ngày 14 tháng 5 năm 2026 nhưng Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Vĩnh Long (nay là Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Vĩnh Long) Bà Nguyễn Thị T7 (Đ), Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1944 (chết) gồm có: Chị Huỳnh Thị Tuyết M1, sinh năm 1968 cư ngụ ấp H, xã A, tỉnh Vĩnh Long; Anh Huỳnh Tính B, sinh năm 1970 và chị Huỳnh Thị Tuyết A1, sinh năm 1967; Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; Ông Võ Văn H2, sinh năm 1970 vẫn không cung cấp Văn bản phân chia tài sản thừa kế (bản chính) ngày 13/10/2006 của ông Nguyễn Văn Q1. Tòa án mới các đương sự để làm rõ sự việc nhưng các đương sự không tới.

Các chứng cứ thể hiện có sự mâu thuẫn:

(BL 203) Văn bản phân chia thừa kế ngày 13/10/2016 ghi có 05 bản chính có ông H2, bà T7, bà N, ông T13, bà V ký tên nhưng ngày 17/10/2016 xác nhận của xã, lưu tại UBND một bản chính nhưng nay Ủy ban nhân dân xã P ký chứng thực ngày 17/10/2006 không có lưu giữ bản chính của Văn bản nên không cung cấp theo yêu cầu của ông Nguyễn Trọng T1 để cung cấp cho Tòa giám định chữ ký.

(BL 198) Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 13/10/2016 nhận tài sản thừa kế ngày 13/10/2016 của ông T13 có nêu thửa 769 diện tích 9.370 m^2 và thửa 1366 diện tích 4.180 m^2.

(BL 187) Văn bản của bà T7, bà ngày 13/10/2016, chứng thực ngày 17/10/2016.

(BL 195) Tờ khai lệ phí trước bạ ghi ngày 13/10/2016 chứng thực từ chối ngày 17/10/2016.

Văn bản phân chia thừa kế không có đầy đủ các con của cụ Q1 ký tên là không đúng quy định, không có bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T8 ký tên. Do không thu thập được bản chính Văn bản phân chia thừa kế ngày 13/10/2016 nên không có cơ sở xác định việc cấp Giấy chứng nhận cho bà N, ông H2 là đúng pháp luật. Bà N tặng cho hộ gia đình ông T8 và bà H6 và được cấp Giấy chứng nhận cho ông T8 và bà H6 ngày 08/7/2014 thửa 195, diện tích đất chuyên trồng lúa nước, cập nhật ngày 14/3/2017, gia hạn thời hạn sử dụng đến ngày 21/01/2065

cũng không đúng. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận cho bà N, ông H2 vẫn còn là di sản của 2 cụ Q1 và cụ T12. Cụ Q1 và cụ T12 chết không để lại di chúc do đó thừa kế của cụ Q1 và cụ T12 phải chia theo quy định pháp luật. Thủ tục thừa kế từ cụ Q1 sang bà N, ông H2 cũng như việc tặng cho của bà N cho ông T8 không đúng nên yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Q1 cho các nguyên đơn là có căn cứ.

[2.5] Bà N là người có công sức phần lớn trong việc gìn giữ quản lý di sản nên chia thừa kế làm 07 phần. Bà N được hưởng 02 phần. Ngoài ra, các thừa kế còn lại cũng xác nhận cho bà N. Phần bà N được hưởng tổng cộng là 06 phần. Các đương sự thống nhất kết quả định giá và đồng ý với diện tích đo đạc thực tế.

Giá trị thừa kế được tính như sau:

- Thửa 1366 gồm 04 thửa:

Tách thửa 89-1, diện tích 1372,9m^2 x 854.634 đồng/m^2 = 1.310.617.019 đồng.

Tách thửa 89-2, diện tích 172,4m^2, đất thổ cư x 1.663.360 đồng = 286.763.264 đồng.

Tách thửa 89-3 diện tích 196,4m^2 x 1.663.360 đồng =326.683.904 đồng

Tách thửa 89-4 diện tích 1921,5m^2, đất trồng cây lâu năm x 854.634 đồng/m^2 =1.642.179.231 đồng.

- Thửa số 769 (Vlap thửa 195, 180), diện tích 9370m^2, đất trồng lúa;

- Thửa 195, được tách thành 02 tách thửa:

Tách 195-1, diện tích 1936m^2 x 226.080 đồng/m^2 =473.690.880 đồng.

Tách 195-2, diện tích 2047,5m^2 x 226.080 đồng/m^2 =524.323.800 đồng.

- Thửa 180, diện tích 5385,3m^2 x 226.080 đồng/m^2 = 1.217.508.624 đồng.

Tổng giá trị hai thửa 1366 và 769 nêu trên là 5.745.766.722 đồng. Chia 07 phần, mỗi người được hưởng suất thừa kế là 820.823.817 đồng.

[2.6] Các thừa kế bà T7, người thừa kế thế vị của bà , ông T8, bà M cho bà N xác nhận cho bà N nên bà N được hưởng 6 phần. Phần của bà N được hưởng là 4.924.942.902 đồng. Các thừa kế của ông T13 được hưởng là 820.823.817 đồng.

[2.7] Các nguyên đơn thừa kế của ông T13 yêu cầu được nhận hiện vật, cụ thể:

Tách thửa 89-2, diện tích 172,4m^2, đất thổ cư x 1.663.360 đồng = 286.763.264 đồng.

Tách 195-2, diện tích 2047,5m^2 x 226.080 đồng/m^2 =524.323.800 đồng

Tổng giá trị là 811.087.064 đồng. Thực tế, nguyên đơn cũng đang quản lý sử dụng các thửa đất này, Do vậy, Hội đồng xét xử giao các phần đất này cho ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5, bà Trần Thị Kim H quản

lý sử dụng theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất vị trí tỷ lệ 1/1000 lập ngày 27/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long (BL 160) và sơ đồ hiện trạng khu đất (BL 158), Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/1000 lập ngày 19/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (BL 298).

[2.8] Các phần đất còn lại bà N được hưởng. Bà N đã hiến một phần đất trồng cây lâu năm cho UBND xã P để xây dựng Nhà Văn hóa thể thao cụm ấp P - P theo đo đạc là thửa 89-1 diện tích tách thửa 89-1, diện tích 1372,9m^2 theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất vị trí tỷ lệ 1/1000 lập ngày 27/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long (BL 160) và sơ đồ hiện trạng khu đất (BL 158), diện tích đồng ý cho ông H2 đã chuyển nhượng cho ông T10 thửa 180 là 5385,3 m^2 và phần đất cho ông T8 chỉ được công nhận là Tách 195-1, diện tích 1936m^2 theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/1000 lập ngày 19/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Các nguyên đơn đồng ý không yêu cầu nhận phần chênh lệch này nên bà N không phải trả cho các nguyên đơn phần chênh lệch là 9.736.753 đồng.

[2.9] Đối với thửa 769, diện tích 4000m^2 đất , năm 2013 bà Nguyễn Thị N tặng cho ông Nguyễn Văn T8 ghi nhận thành thửa đất số 195, tờ bản đồ số 29, diện tích 3869,6m^2, loại đất trồng lúa, hiện nay hộ ông T8 và bà H6 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế gia đình nguyên đơn đang quản lý sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các thửa đất nêu trên không còn là di sản thừa kế của cụ Q1 nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ là không chính xác. Như đã phân tích ở trên, ông T8 chỉ được quản lý sử dụng phần diện tích tách 195-1, diện tích 1936m^2 theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/1000 lập ngày 19/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T nên cần thiết phải hủy một phần Giấy chứng nhận của hộ ông Nguyễn Văn T8 và bà Trần Thị H4 đối với phần diện tích tách 195-2, diện tích 2047,5m^2 đã công nhận cho nguyên đơn. Việc bà N tặng cho ông T8 diện tích này được công nhận ít hơn, các bên có tranh chấp có thể tự thỏa thuận hoặc yêu cầu giải quyết ở vụ án khác.

[2.10] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T8 và bà Trần Thị H4 ngày 08/7/2014, thửa 195, diện tích tờ bản đồ số 29, diện tích 3869,6m^2, loại đất trồng lúa, cập nhật ngày 14/3/2017, gia hạn tiếp tục sử dụng ngày 21/02/2065. Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/5/2024 thì ông T8, bà H4 các thành viên trong hộ gồm có Nguyễn Thị Ngọc T11, Trần Minh Q, Trần Nguyễn Khả H3 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc T9 và ông Trần Văn Bé N1, cũng như các thừa kế của bà H4 là bà Nguyễn Thị Ngọc T11, bà Nguyễn Thị Ngọc T9 và bà Nguyễn Thị Ngọc D cũng ủy quyền cho ông Trần Văn Bé N1 toàn quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến Giấy chứng nhận nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm không ghi tên của Trần Minh Q, Trần Nguyễn Khả H3 vào đầu bản án là có thiếu sót nhưng quyền lợi của các đương sự đã được bảo đảm thông qua ủy quyền là ông Trần Văn Bé N1 có

mặt tại phiên tòa. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ cần bổ sung cho đầy đủ vào bản án, không phải hủy án vì lý do này.

[3] Từ những phân tích trên, án sơ thẩm xét xử chưa đánh giá chính xác toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ và Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 13/10/2016 không có bản chính. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

Ý kiến của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị y án sơ thẩm, có phần chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T8 đề nghị y án sơ thẩm chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5 phải chịu án phí trên số tiền được hưởng 820.823.817 đồng, án phí là 36.624.715 đồng. Bà H được miễn án phí nên số tiền án phí phải nộp là 31.392.613 đồng

Bà N là người cao tuổi được miễn án phí.

Bà H, bà N, bà T7, ông T8, bà M là người cao tuổi được miễn án phí;

Buộc các con bà là Huỳnh Tính B, Huỳnh Thị Tuyết A1 và Huỳnh Thị Tuyết M1 phải chịu 1.071.840đ. Buộc các nguyên đơn phải chịu 918.720 đồng (đã trừ phần bà H).

Như vậy, ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6 phải nộp tổng cộng là 32.311.332 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 810.000đ theo biên lai số 0010322, biên lai số 0010232 do ông Nguyễn Trọng T1 và ông Nguyễn Khoa T3 nộp cùng ngày 10/7/2020; Bà Nguyễn Thị Ngân T5 số tiền 405.000đ theo biên lai số 0010324; Ông Nguyễn Thiện Thuật số tiền 405.000đ theo biên lai số 0010325; Ông Nguyễn Văn K số tiền nộp 405.000đ theo biên lai số 0010326; Ông Nguyễn Long T4 số tiền 405.000đ theo biên lai số 0010327 cùng ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là Thi hành án dân sự khu vực 2 -Vĩnh Long), số tiền phải nộp tiếp làm tròn 29.881.333 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc, định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Tam Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Vĩnh Long) số tiền 15.000.000đ theo bản kê ngày 28/9/2023 (BL 286) và chi phí định giá tài sản tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long số tiền 3.100.000đ, tổng cộng là 18.100.000đ. Các nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, đã nộp xong.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5, bà Trần Thị Kim H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ Các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015,

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, Đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2025/DS-ST ngày 13/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 1396, diện tích 740m^2, đất nghĩa địa (theo chương trình Vlap là thửa 109, diện tích 283,8m^2, loại đất nghĩa địa do bà Nguyễn Thị B3 kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế thửa đất số 1375, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2, đất nghĩa địa (theo chương trình Vlap thửa 123, diện tích 84,7m^2 và thửa 124, diện tích 11m^2, tờ bản đồ 34), tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long do cụ Nguyễn Văn Q1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Lê Thị T12 gồm: bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn

Văn T8, bà Huỳnh Thị Tuyết M1, ông Huỳnh Tính B và bà Huỳnh Thị Tuyết A1 được quyền sử dụng chung thửa đất số 1375, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2, đất nghĩa địa (theo chương trình Vlap thửa 123 diện tích 84,7m^2, thửa 124, diện tích 11m^2, tờ bản đồ số 34), đất nghĩa địa), tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long (trên đất có mộ của cụ Q1 và cụ T12).

3. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6 về việc chia thừa kế thửa đất số 769 (thửa mới 195 và 180), tờ bản đồ số 7, diện tích 9370m^2 đất trồng lúa và thửa số 1366 (thửa mới 89), diện tích 4180m^2 đất thổ quả, cùng tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long theo đo đạc thực tế.

3.1 Ông Nguyễn Trọng T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6 quản lý sử dụng, sở hữu diện tích tách thửa 89-2, diện tích 172,4m^2; Tách thửa 195-2, diện tích 2047,5m^2 theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất vị trí tỷ lệ 1/1000 lập ngày 27/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long (BL 160) và sơ đồ hiện trạng khu đất (BL 158), Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/1000 lập ngày 19/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (BL 298).

3.2 Hộ ông Nguyễn Văn T8 gồm ông Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị Ngọc T11, Trần Minh Q, Trần Nguyễn Khả H3 và các thừa kế của bà Trần Thị H4 là ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị Ngọc T11, bà Nguyễn Thị Ngọc T9 và bà Nguyễn Thị Ngọc D quản lý sử dụng tách thửa 195-1, diện tích 1936m^2 theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/1000 lập ngày 19/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (BL 298).

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T8 và bà Trần Thị H4 ngày 08/7/2014, thửa 195, diện tích tờ bản đồ số 29 đối với phần diện tích tách thửa 195-2, diện tích 2047,5m^2 theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất vị trí tỷ lệ 1/1000 lập ngày 27/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long (BL 160) và sơ đồ hiện trạng khu đất (BL 158), Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/1000 lập ngày 19/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng ký đất đai huyện T (BL 298).

3.3 Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu, quản lý sử dụng các phần sau:

Tách thửa 89-3 diện tích 196,4m^2; Tách thửa 89-4 diện tích 1921,5m^2, đất trồng cây lâu năm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất vị trí tỷ lệ 1/1000 lập ngày 27/6/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long (BL 160) và sơ đồ hiện trạng khu đất (BL 158),

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc, định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Tam Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Vĩnh Long) số tiền 15.000.000đ theo bản kê ngày 28/9/2023 (BL 286) và chi phí định giá tài sản tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long số tiền 3.100.000đ, tổng cộng là 18.100.000đ. Các nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc Huỳnh Thị Tuyết M1, Huỳnh Thị Tuyết A1 và Huỳnh Tính B phải nộp 1.071.840đ (một triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

5.2 Ông T1, bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5 phải chịu án phí trên số tiền được hưởng 820.823.817 đồng, án phí là 36.624.715 đồng. Bà H được miễn án phí nên số tiền án phí phải nộp là 31.392.613 đồng và các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6 phải nộp 918.720 đồng**.**

Như vậy, ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Khoa T3, ông Nguyễn Long T4, bà Nguyễn Thị Ngân T5, ông Nguyễn Thiện T6 phải nộp tổng cộng là 32.311.332 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 810.000đ theo biên lai số 0010322, biên lai số 0010232 do ông Nguyễn Trọng T1 và ông Nguyễn Khoa T3 nộp cùng ngày 10/7/2020; Bà Nguyễn Thị Ngân T5 số tiền 405.000đ theo biên lai số 0010324; Ông Nguyễn Thiện Thuật số tiền 405.000đ theo biên lai số 0010325; Ông Nguyễn Văn K số tiền nộp 405.000đ theo biên lai số 0010326; Ông Nguyễn Long T4 số tiền 405.000đ theo biên lai số 0010327 cùng ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 -Vĩnh Long), số tiền phải nộp tiếp làm tròn 29.881.333 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng T1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Long T4, ông Nguyễn Thiện T6, ông Nguyễn Khoa T3 và bà Nguyễn Thị Ngân T5 không phải chịu.

H7 lại số tiền tạm ứng án phí ông T6 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007162, ông T4 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007164, bà N2 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007167, bà T3 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007166, ông K đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007160 và ông T2 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007158 cùng ngày 24/10/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA (TTPT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương